

Số: 1353/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2025



QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho các địa phương để hỗ trợ kinh phí sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương về Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Xét đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 7284/BTC-NSNN ngày 27 tháng 5 năm 2025 và văn bản số 8769/BTC-NSNN ngày 20 tháng 6 năm 2025 về việc hỗ trợ kinh phí cho các địa phương thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho các địa phương số tiền 4.587,5 tỷ đồng (Bốn nghìn năm trăm tám mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng) từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2025 để thực hiện việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã như đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 7284/BTC-NSNN ngày 27 tháng 5 năm 2025 và văn bản số 8769/BTC-NSNN ngày 20 tháng 6 năm 2025. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm về các nội dung, số liệu báo cáo và đề xuất, kiến nghị, đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng, thanh quyết toán số kinh phí được bổ sung nêu trên bảo đảm đúng mục đích, đúng quy định pháp luật, hiệu quả, tiết kiệm, không để xảy ra thất thoát, lãng phí, tham nhũng, tiêu cực.

Điều 3. Giao Bộ Nội vụ chủ trì, nghiên cứu ý kiến của Bộ Tài chính tại điểm b mục 4 văn bản số 7284/BTC-NSNN ngày 27 tháng 5 năm 2025 (văn bản đính kèm) để tổng hợp, xem xét, xử lý theo quy định pháp luật; đề xuất báo cáo cấp có thẩm quyền đối với những nội dung vượt thẩm quyền theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Bộ trưởng các Bộ: Tài chính, Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các địa phương nêu tại Điều 1 và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- TTg, PTTg Hồ Đức Phớc;
- VPCP: BTCN, PCN Mai Thị Thu Vân, Trợ lý TTg, Vụ: TH, QHDP;
- Lưu: VT, KTTH (2). MG 5

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Hồ Đức Phớc



Hỗ trợ kinh phí sắp xếp ĐVHC các cấp

(Kèm theo Quyết định số 1353 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	Tổng kinh phí hỗ trợ	Gồm	
			Kinh phí hỗ trợ sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh	Kinh phí hỗ trợ sắp xếp ĐVHC cấp xã
	TỔNG CỘNG	4.587,5	2.300,0	2.287,5
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	1.094,0	400,0	694,0
1	Hà Giang	160,0	100,0	60,0
2	Tuyên Quang	43,0		43,0
3	Cao Bằng	52,5		52,5
4	Lạng Sơn	64,5		64,5
5	Lào Cai	151,5	100,0	51,5
6	Yên Bái	58,5		58,5
7	Thái Nguyên	-		
8	Bắc Kạn	135,5	100,0	35,5
9	Phủ Thọ	70,5		70,5
10	Bắc Giang	67,0		67,0
11	Hòa Bình	152,5	100,0	52,5
12	Sơn La	62,5		62,5
13	Lai Châu	34,0		34,0
14	Điện Biên	42,0		42,0
II	ĐÔNG BẮNG SÔNG HỒNG	480,0	300,0	180,0
15	Hà Nội	-		
16	Hải Phòng	-		
17	Quảng Ninh	-		
18	Hải Dương	-		
19	Hưng Yên	-		
20	Vĩnh Phúc	-		
21	Bắc Ninh	-		
22	Hà Nam	132,5	100,0	32,5
23	Nam Định	159,0	100,0	59,0
24	Ninh Bình	-		
25	Thái Bình	188,5	100,0	88,5
III	DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG	1.082,5	400,0	682,5
26	Thanh Hóa	190,5		190,5
27	Nghệ An	141,0		141,0
28	Hà Tĩnh	70,0		70,0
29	Quảng Bình	52,0		52,0
30	Quảng Trị	141,0	100,0	41,0
31	Huế	46,5		46,5
32	Đà Nẵng	-		
33	Quảng Nam	-		
34	Quảng Ngãi	-		
35	Bình Định	48,5		48,5
36	Phù Yên	136,0	100,0	36,0
37	Khánh Hòa	-		
38	Ninh Thuận	119,0	100,0	19,0
39	Bình Thuận	138,0	100,0	38,0
IV	TÂY NGUYÊN	522,0	300,0	222,0
40	Đắk Lắk	56,0		56,0
41	Đắk Nông	121,5	100,0	21,5
42	Gia Lai	170,5	100,0	70,5
43	Kon Tum	131,0	100,0	31,0
44	Lâm Đồng	43,0		43,0
V	ĐÔNG NAM BỘ	264,5	200,0	64,5
45	Hồ Chí Minh	-		
46	Đồng Nai	-		
47	Bình Dương	-		
48	Bình Phước	135,5	100,0	35,5
49	Tây Ninh	129,0	100,0	29,0
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	-		
VI	ĐÔNG BẮNG SÔNG CỬU LONG	1.144,5	700,0	444,5
51	Long An	-		
52	Tiền Giang	53,5		53,5
53	Bến Tre	150,0	100,0	50,0
54	Trà Vinh	131,5	100,0	31,5
55	Vĩnh Long	33,5		33,5
56	Cần Thơ	24,0		24,0
57	Hậu Giang	123,5	100,0	23,5
58	Sóc Trăng	132,5	100,0	32,5
59	An Giang	150,5	100,0	50,5
60	Đồng Tháp	148,0	100,0	48,0
61	Kiên Giang	47,5		47,5
62	Bạc Liêu	119,5	100,0	19,5
63	Cà Mau	30,5		30,5